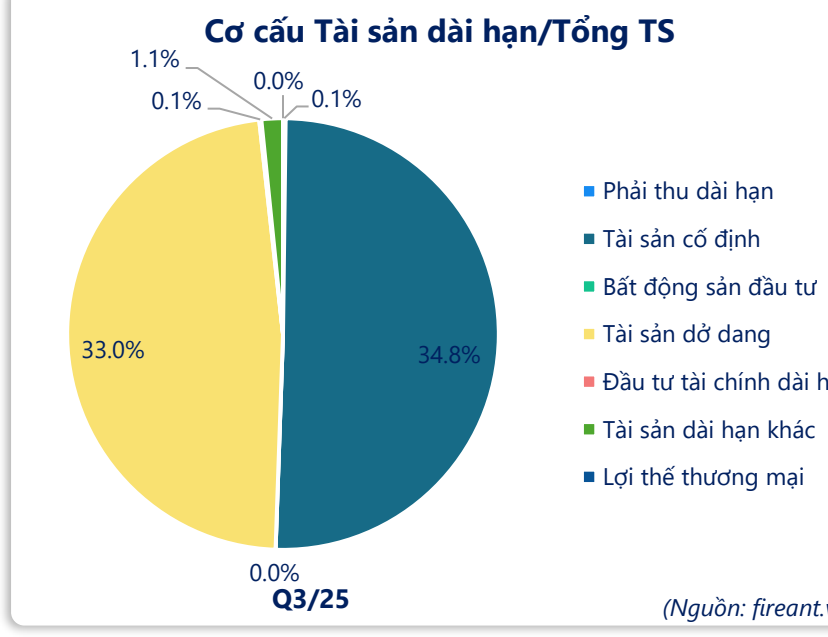
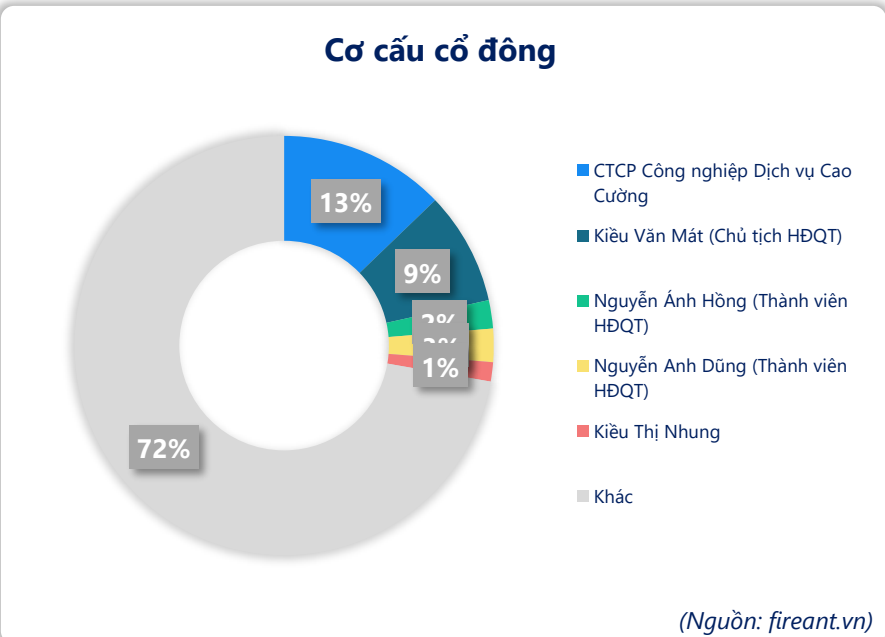
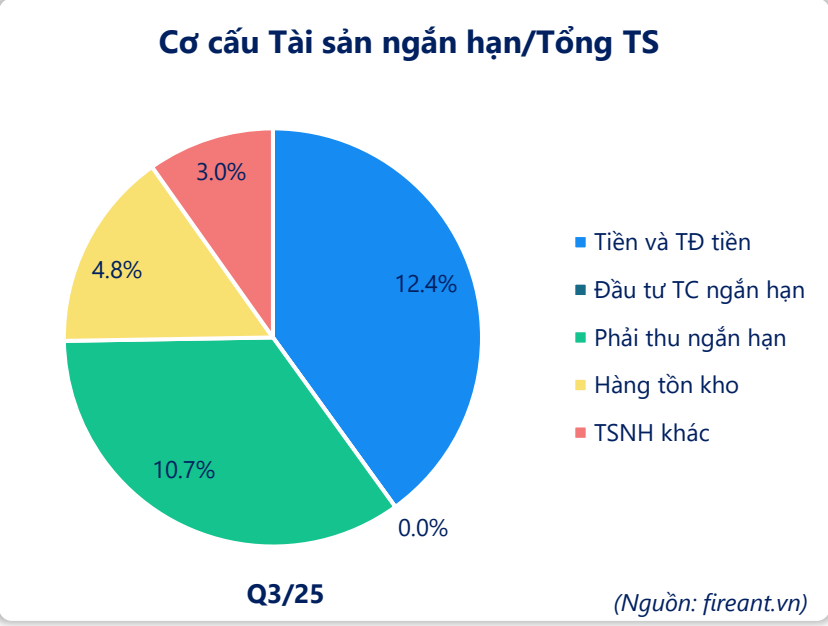
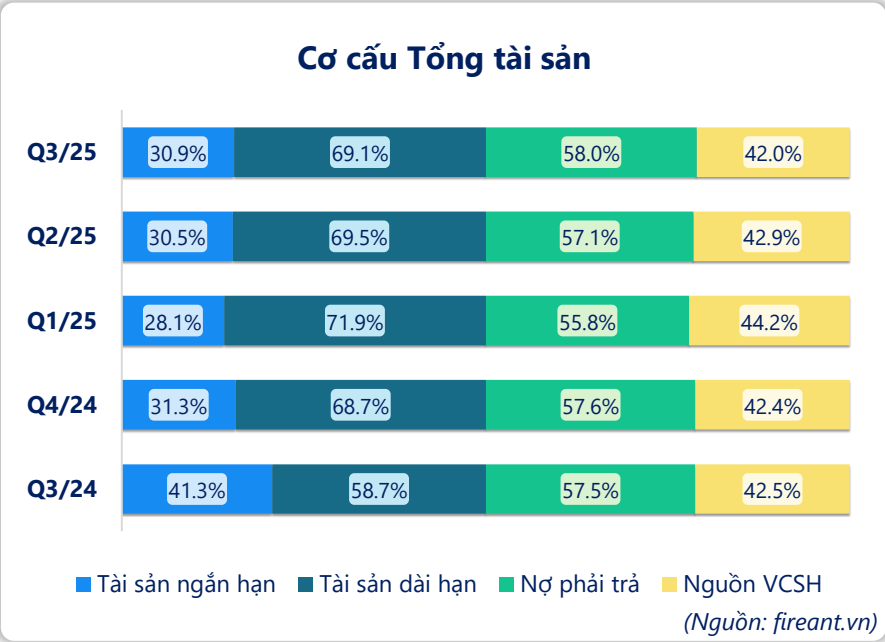
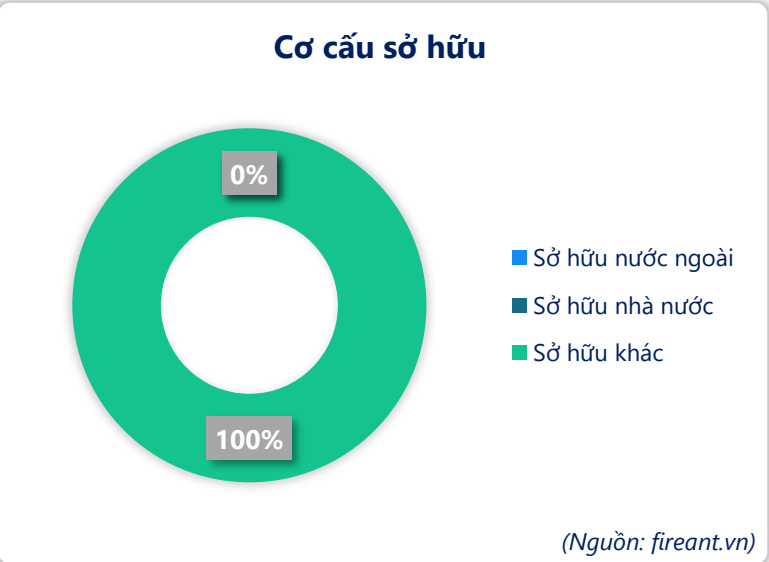
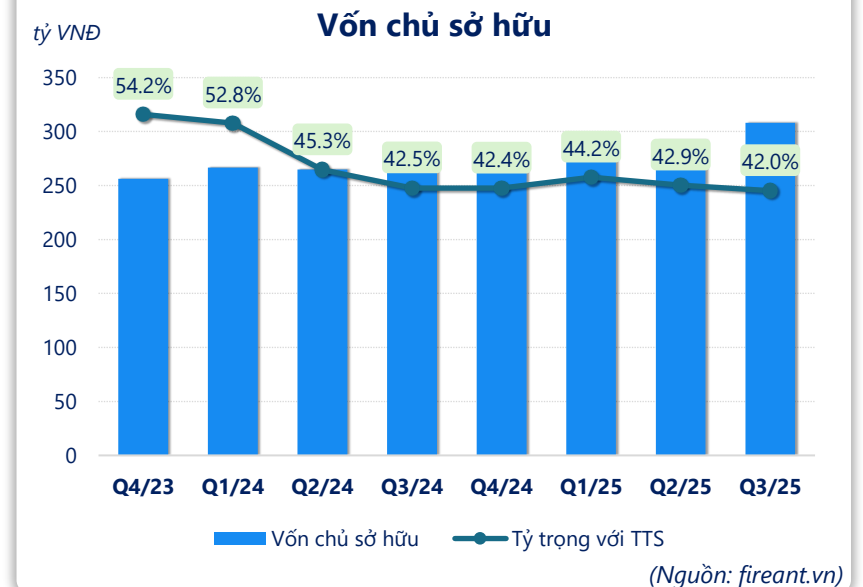
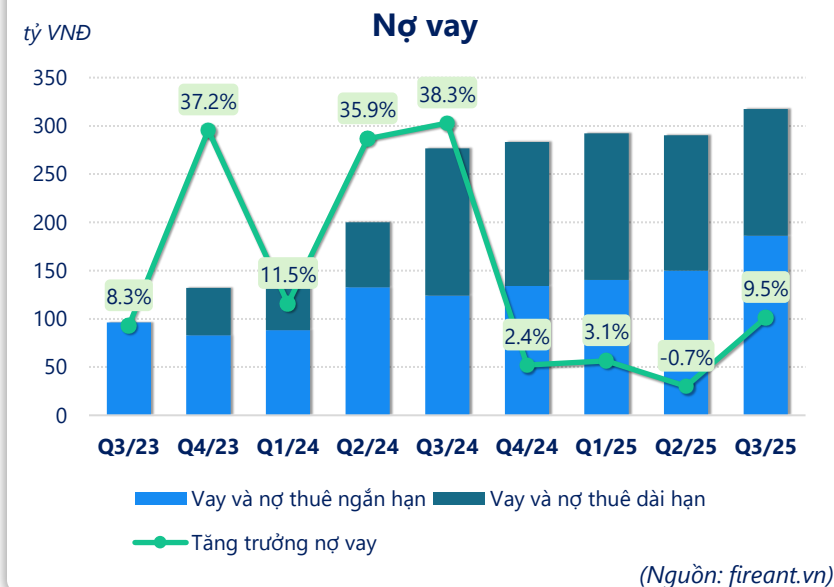
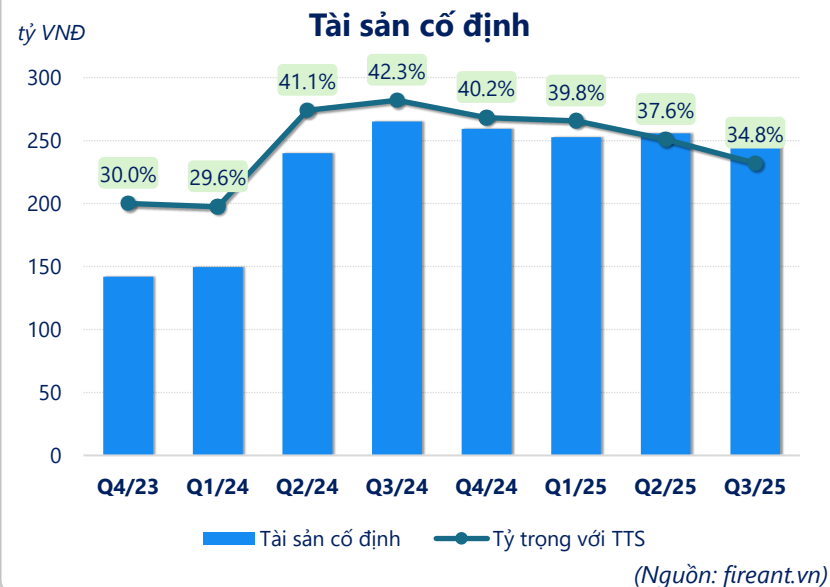
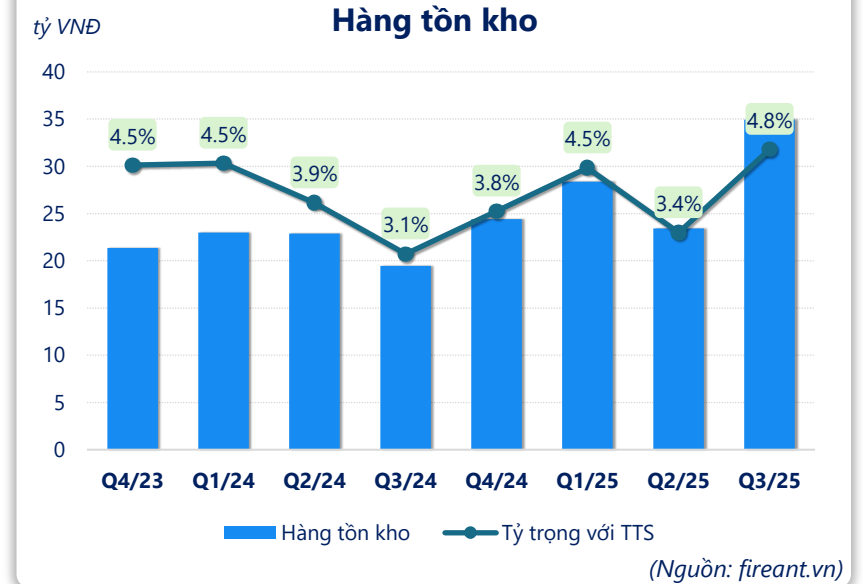
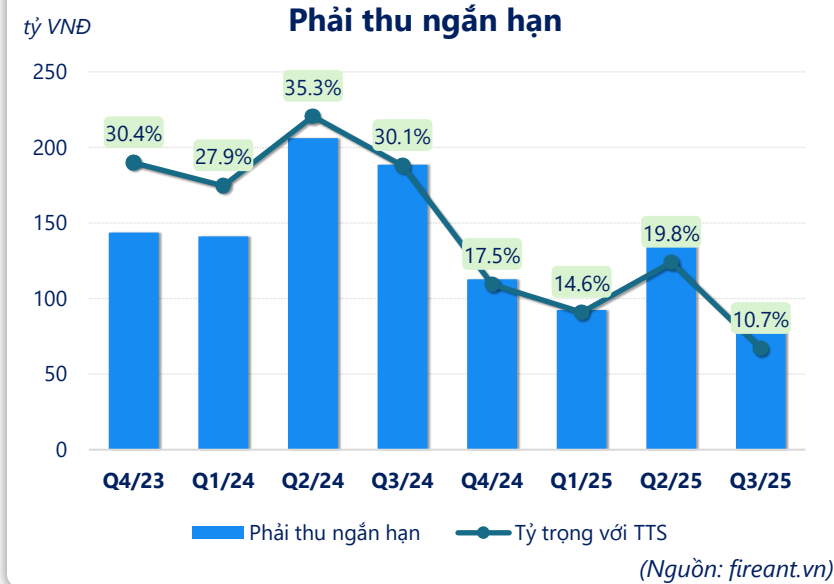
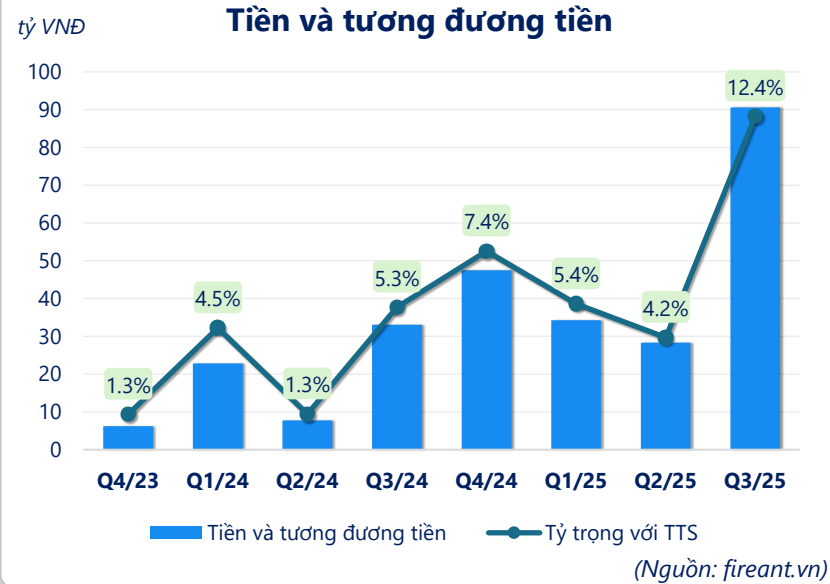
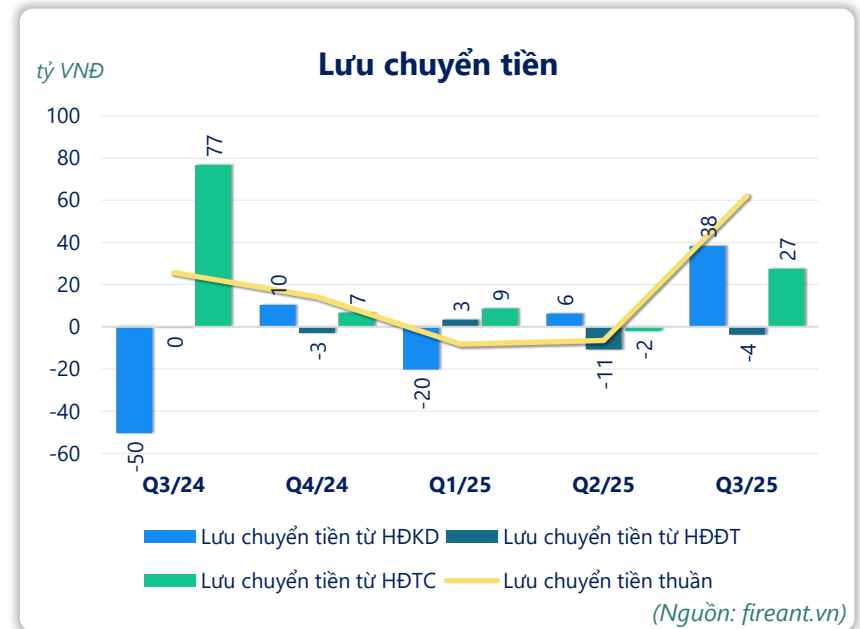
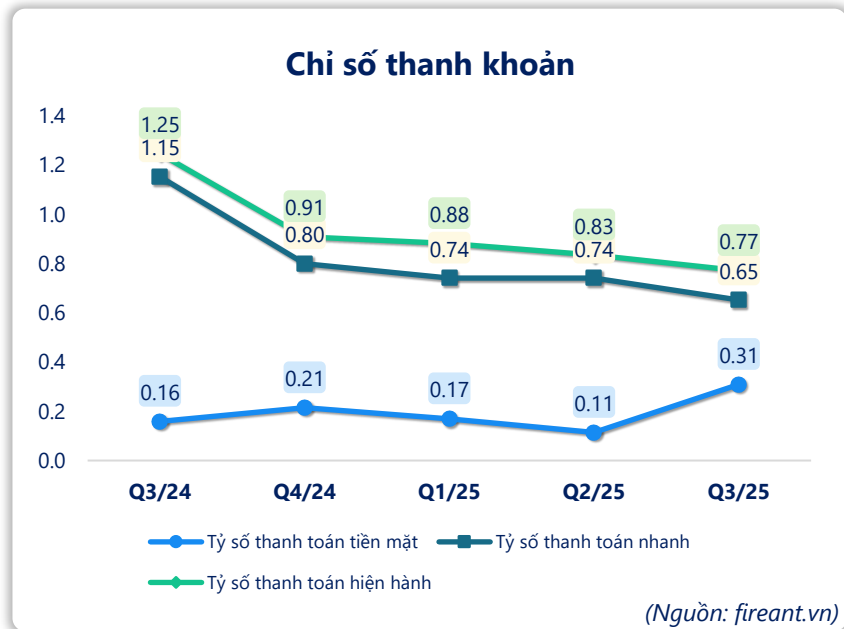
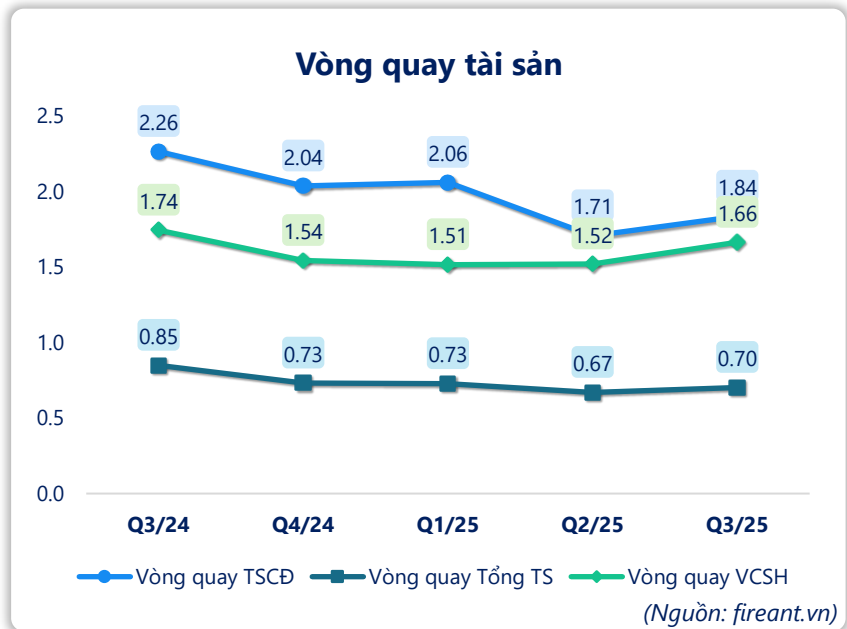
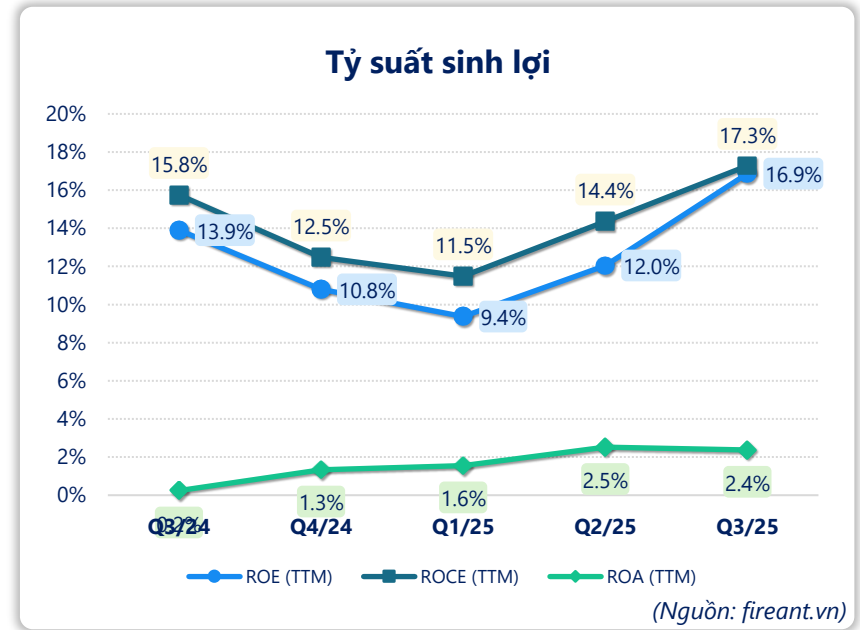
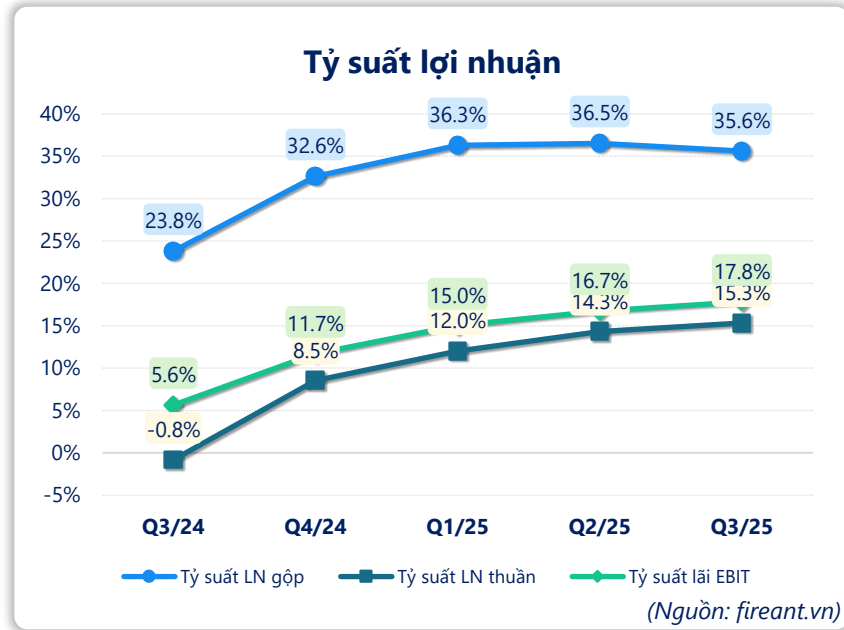
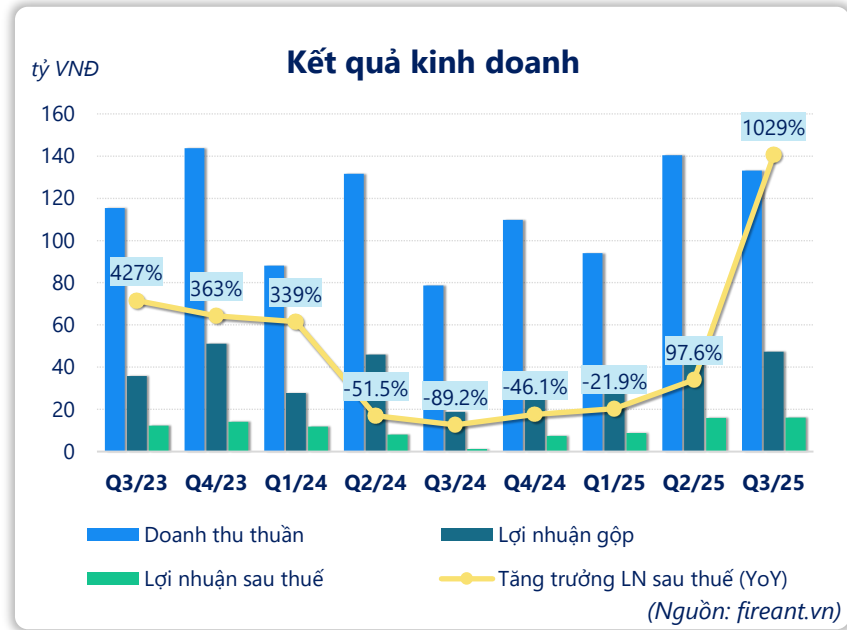


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		23,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		24,025
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,393
SL cổ phiếu LH		22,392,839
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,200
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		526
P/E		10.9
EPS		2,163

	YTD	1T	3T	6T
SCL	28.1%	23.7%	12.2%	-0.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	733	624	17.5%
Tài sản ngắn hạn	226	184	23.1%
Tiền và tương đương tiền	90.6	47.4	90.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	78.5	92.4	-15.1%
Hàng tồn kho	34.9	24.2	44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.2	19.6	13.2%
Tài sản dài hạn	507	440	15.1%
Phải thu dài hạn	1.00	0	
Tài sản cố định	255	259	-1.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	242	173	39.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.80	0.80	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.13	6.46	25.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	425	352	20.6%
Nợ ngắn hạn	293	203	44.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	186	134	38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.9	44.1	74.1%
Nợ dài hạn	132	149	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	132	149	-11.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	308	271	13.4%
Vốn chủ sở hữu	308	272	13.4%
Vốn điều lệ	224	187	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.15	-0.15	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	78.8	110	94.0	140	133
Giá vốn hàng bán	60.0	74.0	59.9	89.1	85.7
Lợi nhuận gộp	18.7	35.8	34.1	51.3	47.4
Doanh thu HĐTC	0.02	0.24	0.10	0.54	0.30
Chi phí TC	2.84	3.30	2.89	3.47	3.35
Chi phí lãi vay	2.81	3.30	2.89	3.47	3.35
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.0	14.9	13.8	23.3	17.7
Chi phí QLDN	3.59	8.52	6.25	4.94	6.29
LN thuần từ HĐKD	-0.65	9.36	11.3	20.1	20.4
Lợi nhuận khác	2.27	0.18	-0.08	-0.08	-0.04
LN trước thuế	1.63	9.54	11.2	20.0	20.4
Lợi nhuận sau thuế	1.26	7.48	8.87	15.9	16.1
LNST của CĐ cty mẹ	1.26	7.48	8.87	15.9	16.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-50.5	10.3	-20.3	6.28	38.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.43	-2.92	3.37	-10.7	-3.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	76.6	6.73	8.73	-2.06	27.5
Tiền đầu kỳ	7.73	33.1	42.4	34.3	28.3
Lưu chuyển tiền thuần	25.7	14.1	-8.17	-6.52	62.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.32	0.23	0	0.54	0.29
Tiền cuối kỳ	33.1	47.4	34.3	28.3	90.6

(Nguồn: fireant.vn)